

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2023



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 18



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		6.226.394.019.529	5.788.367.911.572
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>58.888.522.062</b>	<b>25.615.075.682</b>
1. Tiền	111		58.888.522.062	25.615.075.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.525.196.936.772</b>	<b>4.182.167.408.608</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		303.429.546.633	273.899.899.458
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(12.482.609.861)	(16.232.490.850)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.234.250.000.000	3.924.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>452.028.644.504</b>	<b>432.969.252.069</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		290.846.663.926	332.983.443.985
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		290.846.663.926	332.983.443.985
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.213.266.671	2.207.209.993
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.392.928	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		195.173.210.635	134.609.855.368
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.207.889.656)	(36.831.257.277)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>263.741.692.593</b>	<b>234.899.533.342</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		256.077.279.193	234.661.795.449
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		251.494.156.397	231.992.048.588
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.583.122.796	2.669.746.861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.664.413.400	237.737.893
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>		<b>926.538.223.598</b>	<b>912.716.641.871</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		386.482.881.298	407.893.224.734
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		540.055.342.300	504.823.417.137
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>767.634.022.941</b>	<b>724.351.599.653</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.469.371.436</b>	<b>13.138.148.821</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		13.469.371.436	13.138.148.821
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		3.469.371.436	3.138.148.821
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.146.508.517</b>	<b>30.301.207.061</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>20.997.355.643</b>	<b>23.024.829.188</b>
Nguyên giá	222		92.806.675.782	92.806.675.782
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.809.320.139)	(69.781.846.594)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>7.149.152.874</b>	<b>7.276.377.873</b>
Nguyên giá	228		8.372.549.125	8.372.549.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.223.396.251)	(1.096.171.252)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>661.891.311.194</b>	<b>617.880.768.939</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(44.676.078.806)	(42.686.621.061)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		596.000.000.000	550.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>64.126.831.794</b>	<b>63.031.474.832</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64.126.831.794	63.031.474.832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.994.028.042.470</b>	<b>6.512.719.511.225</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.358.363.893.120</b>	<b>3.956.974.059.458</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.354.745.648.413</b>	<b>3.953.681.865.271</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		749.385.597.079	614.518.898.755
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		743.820.401.355	585.655.070.005
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		5.565.195.724	28.863.828.750
2. Người mua trả tiền trước	312		30.029.357.891	1.006.516.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		47.436.564.250	45.972.102.806
4. Phải trả người lao động	314		70.644.285.241	134.178.934.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		83.939.611.120	9.601.720.760
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		81.087.250.698	89.377.990.876
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		8.770.000.157	11.357.240.631
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.623.045.605	11.980.237.295
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		40.831.990.881	41.466.231.524
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.872.950.921	98.002.496.402
<b>11. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>		<b>3.172.124.994.570</b>	<b>2.896.219.495.080</b>
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.070.990.996.772	1.895.145.492.028
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		903.381.690.168	812.107.647.402
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		197.752.307.630	188.966.355.650
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.618.244.707</b>	<b>3.292.194.187</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.357.056.926	1.031.006.406
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.261.187.781	2.261.187.781



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2023

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	778.691.014.522	553.122.081.110	778.691.014.522	553.122.081.110
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	87.797.661.730	69.406.252.216	87.797.661.730	69.406.252.216
4. Thu nhập khác	13	68.457.667	42.910.049	68.457.667	42.910.049
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(611.948.779.454)	(408.344.335.169)	(611.948.779.454)	(408.344.335.169)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	1.329.408.830	(1.821.632.262)	1.329.408.830	(1.821.632.262)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(156.383.222.298)	(122.726.572.187)	(156.383.222.298)	(122.726.572.187)
9. Chi phí khác	24	(15.159.507)	(5.344.610)	(15.159.507)	(5.344.610)
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>99.539.381.490</b>	<b>89.673.359.147</b>	<b>99.539.381.490</b>	<b>89.673.359.147</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(19.620.683.907)	(17.934.671.829)	(19.620.683.907)	(17.934.671.829)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>79.918.697.583</b>	<b>71.738.687.318</b>	<b>79.918.697.583</b>	<b>71.738.687.318</b>
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			681	612



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2023

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>		<b>954.386.513.787</b>	<b>684.144.836.160</b>	<b>954.386.513.787</b>	<b>684.144.836.160</b>
<i>Trong đó:</i>						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.071.252.063.050	761.271.802.845	1.071.252.063.050	761.271.802.845
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		58.979.955.481	36.774.462.685	58.979.955.481	36.774.462.685
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(175.845.504.744)	(113.901.429.370)	(175.845.504.744)	(113.901.429.370)
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>		<b>(267.979.144.003)</b>	<b>(206.157.000.612)</b>	<b>(267.979.144.003)</b>	<b>(206.157.000.612)</b>
<i>Trong đó</i>						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(246.568.800.567)	(219.952.993.094)	(246.568.800.567)	(219.952.993.094)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(21.410.343.436)	13.795.992.482	(21.410.343.436)	13.795.992.482
<b>Doanh thu phí BH thuận</b>	<b>03</b>		<b>686.407.369.784</b>	<b>477.987.835.548</b>	<b>686.407.369.784</b>	<b>477.987.835.548</b>
<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>		<b>92.283.644.738</b>	<b>75.134.245.562</b>	<b>92.283.644.738</b>	<b>75.134.245.562</b>
<i>Trong đó</i>						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		52.392.948.630	40.936.150.783	52.392.948.630	40.936.150.783
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		39.890.696.108	34.198.094.779	39.890.696.108	34.198.094.779
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>		<b>778.691.014.522</b>	<b>553.122.081.110</b>	<b>778.691.014.522</b>	<b>553.122.081.110</b>
<b>Chi bồi thường</b>	<b>11</b>		<b>(202.490.731.319)</b>	<b>(183.630.221.163)</b>	<b>(202.490.731.319)</b>	<b>(183.630.221.163)</b>
<i>Trong đó:</i>						
Tổng chi bồi thường	11.1		(202.691.374.319)	(184.260.124.494)	(202.691.374.319)	(184.260.124.494)
Các khoản giảm trừ (Thu đội người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		200.643.000	629.903.331	200.643.000	629.903.331
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		33.273.253.348	58.425.353.285	33.273.253.348	58.425.353.285
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(91.274.042.766)	10.408.658.614	(91.274.042.766)	10.408.658.614
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		35.231.925.163	(55.220.407.316)	35.231.925.163	(55.220.407.316)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>		<b>(225.259.595.574)</b>	<b>(170.016.616.580)</b>	<b>(225.259.595.574)</b>	<b>(170.016.616.580)</b>
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(8.785.951.980)	(5.780.932.724)	(8.785.951.980)	(5.780.932.724)
<b>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>17</b>		<b>(377.903.231.900)</b>	<b>(232.546.785.865)</b>	<b>(377.903.231.900)</b>	<b>(232.546.785.865)</b>
<i>Trong đó:</i>						



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2023

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(115.847.126.832)	(70.613.789.944)	(115.847.126.832)	(70.613.789.944)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(262.056.105.068)	(161.932.995.921)	(262.056.105.068)	(161.932.995.921)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>(611.948.779.454)</b>	<b>(408.344.335.169)</b>	<b>(611.948.779.454)</b>	<b>(408.344.335.169)</b>
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		166.742.235.068	144.777.745.941	166.742.235.068	144.777.745.941
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23		87.797.661.730	69.406.252.216	87.797.661.730	69.406.252.216
Chi phí hoạt động tài chính	24		1.329.408.830	(1.821.632.262)	1.329.408.830	(1.821.632.262)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		89.127.070.560	67.584.619.954	89.127.070.560	67.584.619.954
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(156.383.222.298)	(122.726.572.187)	(156.383.222.298)	(122.726.572.187)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.486.083.330	89.635.793.708	99.486.083.330	89.635.793.708
Thu nhập khác	31		68.457.667	42.910.049	68.457.667	42.910.049
Chi phí khác	32		(15.159.507)	(5.344.610)	(15.159.507)	(5.344.610)
Lợi nhuận khác	40		53.298.160	37.565.439	53.298.160	37.565.439
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		99.539.381.490	89.673.359.147	99.539.381.490	89.673.359.147
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(19.620.683.907)	(17.934.671.829)	(19.620.683.907)	(17.934.671.829)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		79.918.697.583	71.738.687.318	79.918.697.583	71.738.687.318
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				681	612



Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		99.539.381.490	89.673.359.147
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		2.154.698.544	1.847.080.041
3	Các khoản dự phòng		259.700.126.898	151.484.024.132
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	(4.035.072.196)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(86.877.819.850)	(46.980.571.067)
6	Chi phí lãi vay		-	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		274.516.387.082	191.988.820.057
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		10.334.736.417	24.098.695.569
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		-	(354.600.000)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		127.409.219.715	(15.555.762.063)
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(22.510.840.706)	1.426.764.519
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(29.529.647.175)	6.869.451.841
14	Chi phí lãi vay đã trả		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.536.649.450)	-
16	Phải thu từ các hoạt động khác		-	-
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		338.683.205.883	208.473.369.923
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(193.296.364)
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.210.250.000.000)	(214.500.000.000)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		854.500.000.000	4.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		50.349.160.497	51.015.643.263
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(305.400.839.503)	(159.177.653.101)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.920.000)	-
			-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.920.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		33.273.446.380	49.295.716.822
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		25.615.075.682	25.696.080.055
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		58.888.522.062	74.991.796.877

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 04 năm 2023



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý I năm 2023

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11. Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-DC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 1.172.768.950.000 đồng.

## Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023, tổng Công ty có ba mươi (30) công ty thành viên trên cả nước.

## Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023. Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý I năm 2023 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý I năm 2023 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đồng tiền kế toán**

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	Vốn đầu lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	88.749.571.230	401.781.328.759	2.532.627.585.011	VNĐ
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	299.235.809.298	299.235.809.298	
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.961.790.465	(14.961.790.465)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	(98.737.434.268)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-	
Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(1.465.165.774)	(1.465.165.774)	
Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	103.711.361.695	313.365.374.321	2.555.745.451.767	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	103.711.361.695	313.365.374.321	2.555.745.451.767	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	79.918.697.583	79.918.697.583	
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	
Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	-	-	
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	103.711.361.695	393.284.071.904	2.635.664.149.350	

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GÓC

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	31.03.2023	31.03.2022
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	565.040.861.475	290.469.433.077
Tài sản và thiệt hại	66.215.703.573	71.599.433.616
Hàng hoá vận chuyển	39.993.747.983	39.806.044.089
Xe cơ giới	200.763.808.405	192.958.890.715
Cháy nổ	147.984.672.616	128.139.457.854
Trách nhiệm	7.083.666.062	1.921.381.203
Thiệt hại kinh doanh	2.510.771.642	1.503.279.040
Hàng không	7.339.033.310	2.749.252.215
Thân tàu và TNDS chủ tàu	33.188.734.672	31.624.736.849
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	32.643.491	
Nông nghiệp	517.789.857	250.319.518
Bảo lãnh	580.629.964	249.574.669
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.071.252.063.050</b>	<b>761.271.802.845</b>

### 6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	31.03.2023	31.03.2022
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	4.697.441.895	1.231.245.810
Tài sản và thiệt hại	49.336.555.197	23.866.834.927
Hàng hoá vận chuyển	239.090.952	369.197.852
Xe cơ giới	736.593.951	1.833.051.803
Cháy nổ	1.973.102.305	8.408.650.322
Trách nhiệm	58.341.210	326.730.829
Thiệt hại kinh doanh	1.389.166.074	614.097.189
Hàng không	338.525.281	(26.790.694)
Thân tàu và TNDS chủ tàu	203.295.616	117.824.046
Nông nghiệp	7.843.000	33.620.601
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.979.955.481</b>	<b>36.774.462.685</b>

### 7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	31.03.2023	31.03.2022
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	1.474.500.356	4.736.710.820
Tài sản và thiệt hại	52.760.035.087	63.376.834.029
Hàng hoá vận chuyển	22.464.725.992	20.738.461.152
Xe cơ giới	1.924.396.429	342.440.682
Cháy nổ	129.054.003.551	105.477.563.180
Trách nhiệm	5.808.664.156	
Thiệt hại kinh doanh	3.519.529.202	1.239.128.916
Hàng không	7.624.318.977	2.713.998.450
Thân tàu và TNDS chủ tàu	21.515.949.156	19.735.267.686
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.124.970	1.349.714.941
Nông nghiệp	421.552.691	242.873.238
Bảo lãnh		
<b>Tổng cộng</b>	<b>246.568.800.567</b>	<b>219.952.993.094</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	31.03.2023	31.03.2022
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	84.151.686.822	72.886.713.368
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(31.758.738.192)	(31.950.562.585)
<b>Cộng</b>	<b>52.392.948.630</b>	<b>40.936.150.783</b>

### 9. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	31.03.2023	31.03.2022
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	181.412.725.453	171.035.585.315
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	21.278.648.866	13.224.539.179
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(33.273.253.348)	(58.425.353.285)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(200.643.000)	(629.903.331)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	91.274.042.766	(10.408.658.614)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(35.231.925.163)	55.220.407.316
<b>Tổng cộng</b>	<b>225.259.595.574</b>	<b>170.016.616.580</b>

### 10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	31.03.2023	31.03.2022
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	115.847.126.832	70.613.789.944
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	0
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	102.811.316.945	50.480.459.443
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.291.563.119	538.347.681
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.076.892.818	2.669.803.373
Chi khác	155.876.332.186	108.244.385.424
<b>Tổng cộng</b>	<b>377.903.231.900</b>	<b>232.546.785.865</b>

### 11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2023	31.03.2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.380.397.478	43.757.540.859
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	11.622.945.200	11.280.821.918
Lợi nhuận được chia	4.541.677.172	-
Cổ tức	332.800.000	1.359.251.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	807.402.105	4.955.337.675
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	112.439.775	8.053.300.164
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.797.661.730</b>	<b>69.406.252.216</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2023	31.03.2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	118.627.514	61.478.067
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	31.975.900	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	274.911.000	947.518.377
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(1.760.423.244)	785.905.818
Chi phí tài chính khác	5.500.000	26.730.000
<b>Cộng</b>	<b>(1.329.408.830)</b>	<b>1.821.632.262</b>

### 13. THU NHẬP KHÁC

	31.03.2023	31.03.2022
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	500.000	4.010.000
Các khoản thu nhập khác	67.957.667	38.900.049
<b>Cộng</b>	<b>68.457.667</b>	<b>42.910.049</b>

### 14. CHI PHÍ KHÁC

	31.03.2023	31.03.2022
	VNĐ	VNĐ
Các khoản bị phạt	11.875.989	1.091.007
Các khoản chi phí khác	3.283.518	4.253.603
<b>Cộng</b>	<b>15.159.507</b>	<b>5.344.610</b>

### 15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2023	31.03.2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	112.231.810.004	88.589.201.454
Chi phí vật liệu	1.148.337.962	1.500.904.721
Chi phí đồ dùng văn phòng	886.402.778	428.836.484
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.154.698.544	3.383.140.983
Thuế, phí và lệ phí	6.508.994.492	3.916.305.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.436.140.098	22.739.911.374
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(623.367.621)	-
Chi phí bằng tiền khác	2.640.206.041	2.168.271.816
<b>Tổng cộng</b>	<b>156.383.222.298</b>	<b>122.726.572.187</b>

### 16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

### 17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Sau thời điểm lập báo cáo Quý I năm 2023 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

### 18. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

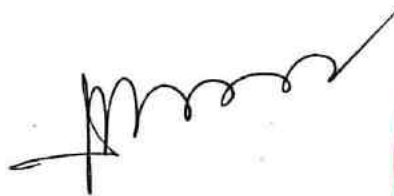
Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối dễ thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.



Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 04 năm 2023